BẪY THU NHẬP TRUNG BÌNH: THỰC TRẠNG Ở MALAYSIA VÀ THÁI LAN VÀ NHỮNG GỢI Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Đỗ Thị Đông*

Ngày nhận: 21/6/2014
Ngày nhận bản sửa: 20/7/2014
Ngày duyệt đăng: 25/7/2014

Tóm tắt

Bài viết này đề cập đến thực trạng việc rơi vào bẫy thu nhập trung bình của Malaysia và Thái Lan. Thông qua việc mô tả những dấu hiệu cho thấy Thái Lan và Malaysia rơi vào bẫy thu nhập trung bình, bài viết liên hệ đến những dấu hiệu chứng tỏ khả năng mắc bẫy thu nhập trung bình của Việt Nam. Từ những phân tích đó, bài viết gợi ý về định hướng để vượt qua bẫy thu nhập trung bình đối với Việt Nam.

Từ khóa: Bẫy thu nhập trung bình, dấu hiệu rơi vào bẫy thu nhập trung bình, Malaysia, Thái Lan

1. Giới thiệu

Năm 2008, với mức thu nhập bình quân đầu người lần đầu tiên đạt mức trên 1.000 USD/ người, Việt Nam bước vào nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp của thế giới (sau này, vào ngày 1/7/2012, Ngân hàng Thế giới đã thay đổi chỉ tiêu xác định nước nghèo là mức thu nhập bình quân thấp hơn 1.025 USD/ người). Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam liên tiếp đạt được mức thu nhập bình quân đầu người năm sau cao hơn năm trước với tỷ lệ tăng ấn tượng. Với tỷ lệ tăng trên 10% trong giai đoạn 2011- 2013, năm 2013, Việt Nam đạt mức thu nhập bình quân xấp xỉ 1.900 USD/người, chính thức bước ra khỏi nhóm nước nghèo và đặt chân vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp của thế giới. Tuy nhiên, mặc dù thu nhập bình quân đầu người tăng như vậy, nhiều chuyên gia kinh tếđã đưa ra cảnh báo rằng, Việt Nam có thể đang hoặc thậm chí đã rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Đây là tình trạng mà một quốc gia sau một thời gian phấn đấu thoát nghèo và đã bước vào nhóm nước có mức thu nhập trung bình nhưng lại bị mắc kẹt tại đó.

Cho đến nay, số các nước thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình rất ít. Trong khu vực Đông Nam Á, không có một quốc gia nào kể cả Malaysia và Thái Lan thành công trong việc vượt qua bẫy thu nhập trung bình nhìn từ góc độ công nghiệp chế tạo, phần lớn các nước Mỹ La-tinh vẫn ở mức thu nhập trung bình cho dù họ đã đạt được mức thu nhập tương đối cao từ đầu thế kỷ 19 (Kenichi Ohno, 2009). Nghiên cứu về bẫy thu nhập trung bình và tìm giải pháp vượt qua bẫy thu nhập trung bình, vì thế, là vấn đề quan trọng đối với nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam.

Mục đích của bài viết này là tìm hiểu một số điểm khái quát về bẫy thu nhập trung bình, tìm hiểu thực trạng việc mắc bẫy thu nhập trung bình ở Malaysia và Thái Lan, từ đó, xem xét dấu hiệu chứng tỏ Việt Nam có khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình và đưa ra một số gợi ý mang tính khái quát đối với Việt Nam trong việc thoát khỏi bẫy.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Bẫy thu nhập trung bình là gì?

2.1.1. Quan điểm của Indermit Grill và Homi Kharas

Theo Indermit Gill, chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới và Homi Kharas, hiện đang làm

việc ở Viện Brookings, bẫy thu nhập trung bình là tình trạng không đáp ứng nổi những đòi hỏi cao và rất cao khi nền kinh tế đã đạt đến mức thu nhập trung bình (Grill và Kharas, 2007). Theo hai tác giả này, có hai mốc quan trọng để xác định một quốc gia có vướng vào bẫy thu nhập trung bình hay không là mức GDP 1.000 USD người/năm và mức khoảng 10.000 USD người/năm. Một quốc gia có nền kinh tế vượt qua mức thu nhập GDP 1.000 USD/ người/ năm và sau đó tiếp tục tăng trưởng mạnh để đạt được mức thu nhập 10.000 USD/ người/ năm, rồi vẫn tiếp tục tăng trưởng thì mới trở thành nền kinh tế công nghiệp hóa, nghĩa là hóa rồng. Còn một nền kinh tế vượt qua mốc thứ nhất rồi và vẫn loanh quanh ở mốc này được coi là rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Đối với bất kỳ quốc gia nào, ở bất kỳ giai đoạn nào, nếu muốn nền kinh tế có những thành tựu trong tăng trưởng và phát triển thì cần phải không ngừng quản lý sáng tạo và điều chỉnh. Tuy nhiên, để vượt qua bẫy thu nhập trung bình thì như vậy vẫn chưa đủ. Lý thuyết tăng trưởng hiện đại dự đoán rằng khu vực Đông Á sẽ chứng kiến ba sự biến đổi lớn đối với các nước có thu nhập trung bình. Đó là việc đa dạng hóa giảm dần và chuyển sang chuyên môn hóa, đầu tư sẽ ngày càng trở nên ít quan trọng mà thay vào đó là các nền kinh tế phải đẩy mạnh năng lực về đổi mới và sáng tạo và hệ thống giáo dục thay đổi theo hướng trang bị cho người lao động kiến thức và kỹ năng để tạo ra những sản phẩm và quá trình mới (Grill và Kharas, 2007).

2.1.2. Quan điểm của Kenichi Ohno

Theo Giáo sư Kenichi Ohno của Viện Nghiên cứu

Hình 1: Minh họa về các giai đoạn công nghiệp hóa

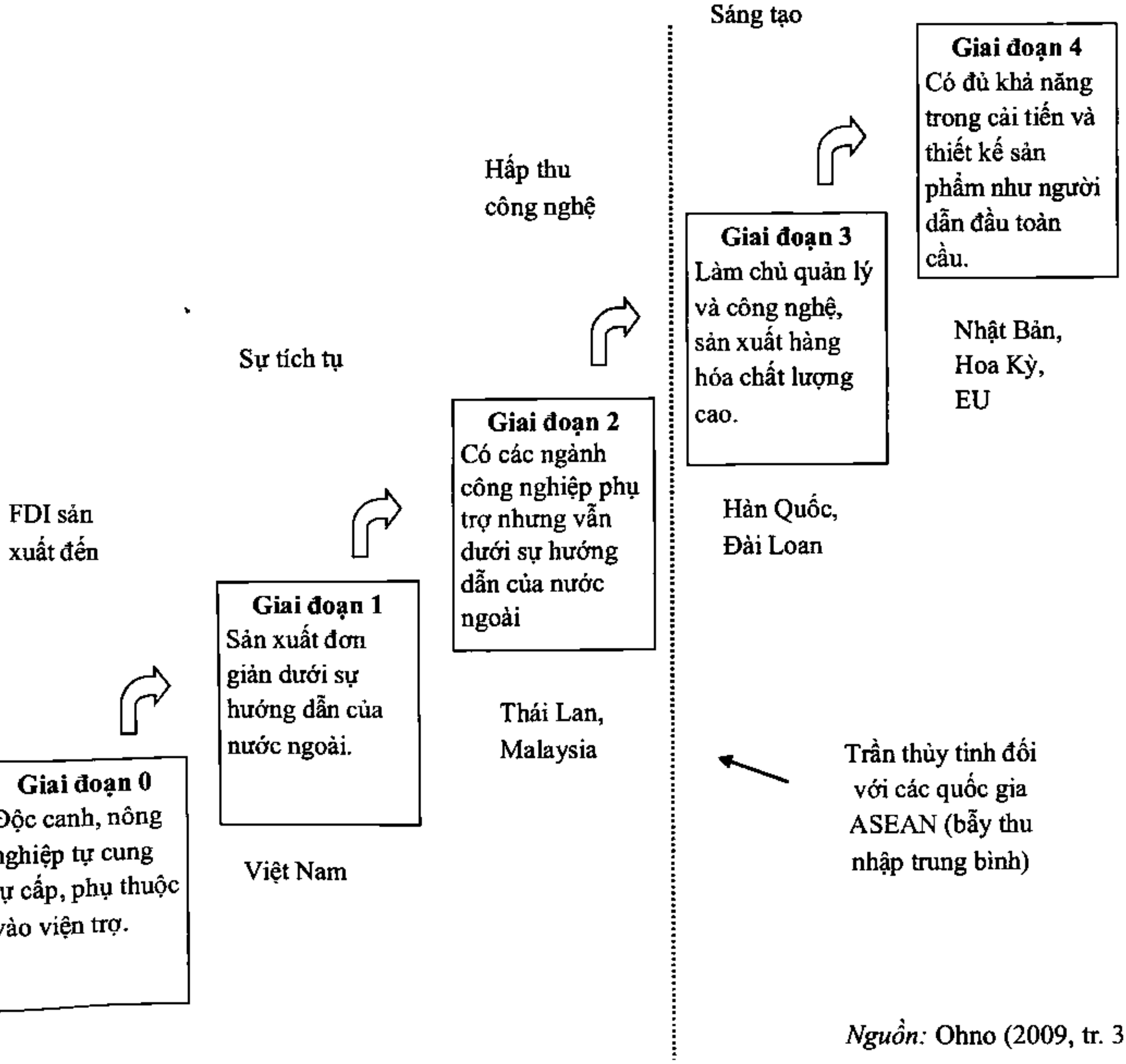

Nguồn: Ohno (2009, tr. 37)

Chính sách quốc gia của Nhật Bản, có thể hình dung bẫy thu nhập trung bình giống như "chiếc trần thủy tinh vô hình" ngăn cản sự phát triển kinh tế giữa giai đoạn 2 với giai đoạn 3 trong quá trình 4 giai đoạn của sự tăng trưởng và phát triển như minh họa trong hình 1.

Theo hình 1, giai đoạn không giống như tình trạng của một đất nước vừa trải qua chiến tranh, phải dựa vào du canh, độc canh, nền kinh tế hoạt động theo kiểu tự cung tự cấp và phụ thuộc vào viện trợ của nước ngoài, và về cơ bản là thiếu vắng sản xuất công nghiệp. Các giá trị nội tại được tạo ra thông qua ngành khai khoáng và nông nghiệp. Nhìn chung, giai đoạn này ở rất xa công nghiệp hóa. Tiếp đó, ở giai đoạn 1, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng mạnh, hoạt động sản xuất phát triển nhưng các vấn đề quan trọng như thiết kế, công nghệ, sản xuất và marketing đều được chỉ đạo bởi người nước ngoài, nguyên liệu và các thành phần quan trọng của sản xuất đều phải nhập khẩu, nguồn lực trong nước chỉ cung cấp đất công nghiệp và lao động kỹ năng thấp nhưng lại tạo việc làm cho người nghèo. Việt Nam đang ở giai đoạn này.

Khi FDI tích lũy và sản xuất mở rộng, cung nội địa phát triển, công nghiệp lắp ráp trở nên cạnh tranh và vòng tuần hoàn giữa nhà lắp ráp và nhà cung cấp được thiết lập là khi quốc gia bước sang giai đoạn 2. Trong giai đoạn này, nội lực của nền kinh tế phát triển nhưng nhưng sản xuất cơ bản vẫn dưới sự quản lý và hướng dẫn nước ngoài. Thái Lan và Malaysia đã đạt đến giai đoạn này. Khi một quốc gia thực hiện được nội địa hóa kỹ năng và kiến thức bằng cách phát triển nguồn nhân lực trong nước để thay thế lao động nước ngoài ở mọi khâu của sản xuất giống như Hàn Quốc và Đài Loan hiện tại là khi họ đã bước sang giai đoạn 3. Cuối cùng, khi nền kinh tế tạo được khả năng tạo ra sản phẩm mới và xu hướng thị trường toàn cầu giống như Nhật Bản, Mỹ và một số nước EU hiện tại là khi nền kinh tế đã bước sang giai đoạn 4. Chiếc trần thủy tinh vô hình giữa giai đoạn 2 và giai đoạn 3 chính là "bẫy thu nhập trung bình". Vượt qua được sự ngăn cản của chiếc trần thủy tinh này, nền kinh tế sẽ chuyển từ giai đoạn phụ thuộc một phần vào ngoại lực sang hoàn toàn dựa vào nội lực (Ohno, 2009).

Như vậy, tóm lại bẫy thu nhập trung bình là khái niệm chỉ tình trạng một quốc gia thoát nghèo, gia nhập vào nhóm nước có thu nhập trung bình nhưng mất nhiều thập kỷ vẫn không trở thành quốc gia phát triển. Các quan niện có thể có nhiều điểm khác nhau nhưng có điểm giống nhau là đều đặt ra yêu cầu về trình độ chuyên môn hóa nền kinh tế, trình độ nguồn nhân lực của nước sở tại và trình độ quản lý vĩ mô (Ohno, 2009; Grill và Kharas, 2007).

Nguyên nhân cơ bản của tình trạng vướng vào bẫy có mức thu nhập trung bình được mô tả là có thể bao gồm những vấn đề như sau:

(i) Không tạo ra được giá trị nội tại mà biểu hiện của nó là việc phát triển dựa vào tài nguyên thiên nhiên, năng suất lao động thấp, tiếp tục tình trạng của một nền kinh tế gia công, có sự thống trị của các tập đoàn nước ngoài (Ohno, 2009);

(ii) Không giải quyết được tốt các vấn đề xã hội do phát triển nhanh chẳng hạn như sự phân hóa thu nhập đưa đến phân cực (Egawa, 2013);

(iii) Việc quản lý kinh tế vĩ mô không hiệu quả. Để có cái nhìn cụ thể hơn về việc rơi vào bẫy thu nhập trung bình, bài viết sẽ có phần trình bày tình trạng mắc kẹt ở bẫy thu nhập trung bình của Malaysia và Thái Lan.

2.2. Các nghiên cứu về bẫy thu nhập trung bình

Cho đến nay, đã có nhiều nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về việc mắc bẫy thu nhập trung bình của các quốc gia, đặc biệt là của các quốc gia Đông Á trong đó có Malaysia và Thái Lan và định hướng một số giải pháp đối với việc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình đối với các quốc gia. Đối với Malaysia, kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế vào năm 1997, nền kinh tế của Malaysia phát triển một cách chậm chạp và có nhiều dấu hiệu cho thấy Malaysia đã rơi vào bẫy thu nhập trung bình (Woo Wing Thye, 2009; Ohno, 2009). Ở Thái Lan, người ta cũng quan sát thấy một trường hợp tương tự khi tốc độ tăng trưởng chậm chạp và rất không ổn định trong giai đoạn 1996- 2011 (Somchai Jitsuchon, 2012). Dấu hiệu suy giảm tăng trưởng là tình trạng chung đối với nhiều nước bị nghi ngờ là mắc bẫy thu nhập trung bình nhưng thời gian trong giai đoạn suy giảm tăng trưởng của các nước thì lại rất khác nhau (Aiyar, 2013). Trong số những nguyên nhân gây ra bẫy thu nhập trung bình, đáng kể đến là việc không tạo ra được động lực tăng trưởng mới (Ohno, 2009).

Bên cạnh đó, bất bình đẳng cũng có thể là một nhân tố tạo ra bẫy thu nhập trung bình bởi sự bất bình đẳng về thu nhập sẽ làm cho sự phát triển của một quốc gia đi vào cái vòng luẩn quẩn (Egawa, 2013). Để vượt qua được bẫy thu nhập trung bình,

một quốc gia cần thực hiện một hệ thống các giải pháp như phân phối lại thu nhập và mà điển hình là tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bởi chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao sẽ trực tiếp cải thiện năng suất và tăng hiệu quả đầu tư (Warr, 2011), đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tăng cường bảo vệ quyền sáng chế, cải cách thị trường lao động (Agénor, 2012).

Trong thời gian gần đây, bẫy thu nhập trung bình và tránh bẫy thu nhập trung bình cũng được đề cập đến ở Việt Nam bởi một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Từ khi đạt mức thu nhập trung bình, một số nhà nghiên cứu đã đưa ra cảnh báo về khả năng mắc bẫy thu nhập trung bình và giải pháp đối với Việt Nam. Từ góc độ hoạch định chính sách công nghiệp, Việt Nam cần thay đổi qui trình và tổ chức hoạch định chính sách công nghiệp của Việt Nam thông qua học hỏi các quốc gia mà cụ thể là Malaysia và Thái Lan trong việc hoạch định chính sách công nghiệp (Ohno, 2010).

Đối với việc phát triển nông nghiệp nông thôn, kinh nghiệm của các nước ở khu vực Đông Nam Á cho thấy, để sớm vượt qua mức thu nhập trung bình, Nguyễn Anh Cường và Nguyễn Thị Phương Mai (2012) tin rằng Việt Nam cần phát triển giao thông tạo điều kiện lưu thông giữa thành thị và nông thôn ngày càng thuận tiện hơn; tăng cường hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo ra những vùng cây chuyên canh đem lại hiệu quả cao; tăng cường đầu tư, hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, đồng thời làm giảm gánh nặng cho người dân ở những khoản thuế, phí; tiếp tục đầu tư cụ thể về điện, đường, trường, trạm y tế, chợ, hệ thống thủy lợi cho khu vực nông thôn.

Trong so sánh các nước ASEAN với Hàn Quốc để tìm ra lối thoát bẫy thu nhập trung bình, Trần Văn Thọ (2013) tin rằng đối với 4 nước ASEAN (Malaysia, Thailand, Philippines và Indonesia), tăng năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D), nhấn mạnh chất lượng và sự tương thích của nguồn nhân lực, và tạo cơ chế để hình thành một khu vực tư nhân năng động là điều kiện cần thiết để tránh bẫy thu nhập trung bình. Còn đối với Việt Nam, một nước còn ở giai đoạn thu nhập trung bình thấp, cải cách thể chế và chính sách để tăng năng suất các yếu tố sản xuất như lao động, tư bản và đất đai là tối cần để tránh sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình.

Mặc dù đã có nghiên cứu về học hỏi kinh nghiệm của Malaysia và Thái Lan trong việc tránh bẫy thu nhập trung bình, nhưng các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở khía cạnh hoạch định chính sách công nghiệp (Ohno, 2010) hoặc tập trung vào các yếu tố qui định sự phát triển của mỗi giai đoạn trong so sánh giữa các nước ASEAN và Hàn Quốc (Trần Văn Thọ, 2013), chưa có nghiên cứu nào đề cập đến việc phân tích tổng thể thực trạng rơi vào bẫy thu nhập trung bình ở Malaysia và Thái Lan để từ đó tìm ra những gợi ý cho Việt Nam. Bài viết này mong muốn đóng góp thêm vào việc hoàn thiện các lý luận về bẫy thu nhập trung bình và gợi ý đối với Việt Nam trong việc tránh bẫy thu nhập trung bình. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn thông qua việc tổng hợp và phân tích các dữ liệu và thông tin từ các nghiên cứu trước đó cũng như đưa ra các quan điểm của tác giả.

3. Tình trạng mắc kẹt ở bẫy thu nhập trung bình ở Malaysia và Thái Lan

3.1. Malaysia

Là một đất nước phục hồi rất nhanh sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, Chính phủ Malaysia đã đặt mục tiêu là đạt được tốc độ tăng trưởng 7,5% mỗi năm trong giai đoạn 2001- 2010, cao hơn mức 7% trước cuộc khủng hoảng, bởi sự kỳ vọng của Chính phủ Malaysia vào sự dịch chuyển sang nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, trên thực tế, giai đoạn 2001- 2007, trước giai đoạn khủng hoảng kinh tế được cho là bắt đầu tại Mỹ vào năm 2007, Malaysia chỉ đạt được tốc độ tăng trưởng khoảng 5%. Mặc dù đến năm 2012, thu nhập bình quân của Malaysia đạt mức 9.820 USD/ năm, thuộc nhóm các nước có thu nhập trung bình cao theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới (từ 4.086- 12.615 USD/ năm) nhưng căn cứ vào sự phát triển không ngừng của các nước láng giềng như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, có thể thấy rằng nền kinh tế Malaysia đã bước đi những bước quá chậm chạp (Woo Wing Thye, 2009).

Một trong những nguyên nhân khiến Malaysia rơi vào bẫy thu nhập trung bình là quốc gia này đã không thay đổi chính sách phát triển từ giai đoạn thoát nghèo. Chính phủ nước này vẫn áp dụng *Chính sách kinh tế mới*, được xây dựng và thực thi từ năm 1970, khi đó cơ cấu nền kinh tế của Malaysia cũng như môi trường hoàn toàn khác so với hiện nay. Chính sách này kiên định với hướng phát triển dựa vào tri thức do vậy đã làm cho đầu tư trong khu vực tư nhân giảm từ mức 32,7% so với

GDP năm 1995 xuống còn 9,3% so với GDP năm 2007 (Woo Wing Thye, 2009). Chính sách kinh tế mới cũng tập trung nhiều vào việc phân phối lại thu nhập thay vào việc tạo ra thu nhập nên đã ít huy động được nguồn vốn con người. Việc áp đặt mức hạn ngạch cho cơ cấu sở hữu đã làm cho các hãng kinh doanh của người Hoa không mặn mà với việc khai thác thị trường bản địa hoặc chuyển hướng sang các thị trường khác thuận lợi hơn. Đây cũng chính là lý do mà trong một thời kỳ dài, ở Malaysia có rất ít hãng kinh doanh chuyển từ sản xuất hàng thay thế nhập khẩu sang hàng xuất khẩu. Các hạn ngạch về hạn mức vay ngân hàng, nhượng quyền kinh doanh, hợp đồng với các cơ quan chính phủ, việc làm đã làm gia tăng tham nhũng. Nhìn chung, việc duy trì áp dụng Chính sách kinh tế mới đã bộc lộ rất nhiều hạn chế và cuối cùng là làm cho nền kinh tế Malaysia phát triển chậm chạp.

Bên cạnh đó, sự bất bình đẳng trong thu nhập ở Malaysia cũng là một vấn đề cần phải lưu tâm. Một nghiên cứu về mức lương của Bộ nguồn nhân lực ở Malaysia vào năm 2012 cho thấy, 9,09 triệu lao động Malaysia trong số 12 triệu lao động nhận mức lương trung bình mỗi tháng là 1.881 Malaysia Ringit, tương đương với 6.700 USD mỗi năm (Ramakrishnan, 2014). Như vậy, có khoảng 75% số lao động ở Malaysia đang có mức thu nhập còn thấp hơn mức bình quân của mức thu nhập trung bình (là 8.350 USD/ năm) cho dù thu nhập bình quân của Malaysia đang ở mức trung bình cao. Điều này cũng có nghĩa là khoảng cách giàu nghèo ở Malaysia đang ở mức rất cao. Một số lượng nhỏ số người có mức thu nhập trung bình cao đã làm cho thu nhập bình quân của cả đất nước cao hơn nhiều so với mức thu nhập của số đông dân cư. Nghiên cứu cũng cho thấy, mức lương của các lao động tăng bình quân là 2,4% mỗi năm. Với mức tăng này, dự tính là phải mất 33 năm thì thu nhập bình quân của lao động mới đạt mức 15.000 USD mỗi năm. Như vậy, xem ra mục tiêu đạt mức thu nhập bình quân 12.615 USD/ người vào năm 2020 để được bước vào nhóm nước có mức thu nhập cao mà Chính phủ Malaysia đặt ra khó đạt được (Ramakrishnan, 2014).

Hệ thống giáo dục của Malaysia cũng được cho là có vấn đề, cụ thể là không đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và còn nhiều điểm hạn chế. Các nhà làm chính sách giáo dục cho rằng Malaysia cần các lao động có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề, thành thạo tiếng Anh và có các kỹ năng làm việc tốt. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 10% số sinh viên theo học các trường đào tạo nghề, thấp hơn nhiều so với mức 44% ở các nước phát triển. Năm 2012, việc giảng dạy môn toán và khoa học bằng Tiếng Anh trong các trường này bị bãi bỏ, sau khi đã áp dụng thí điểm trong 9 năm và tiêu hết 7 tỷ Ringit (tương đương với khoảng hơn 2 tỷ USD). Bên cạnh đó, năm 2014, sau khi 3 năm đã chi tiêu hết 6 tỷ Ringit, hệ thống đánh giá dựa vào trường học được cho là có vấn đề nghiêm trọng và cần được xem xét lại. Những dự án của ngành giáo dục Malaysia liên tiếp thất bại cho thấy có vẻ như việc hình thành đội ngũ sinh viên ra trường có chất lượng cao với tư duy giải quyết vấn đề tốt vẫn còn là một giấc mơ đối với Malaysia (Ramakrishnan, 2014).

Văn phòng của Thủ tướng Chính phủ Malaysia cho biết Malaysia đã xây dựng Chương trình chuyển đổi kinh tế (ETP) vào năm 2009 để thu hút đầu tư lớn vào Malaysia nhằm mục đích đẩy tăng trưởng GDP lên mức trên 6% mỗi năm, đạt mục tiêu thu nhập bình quân đạt 15.000 USD/ người vào năm 2020. Nhưng trên thực tế, chỉ tiêu này chỉ đạt khoảng 5%, làm cho mục tiêu trên trở nên khó thực hiện được. Sau năm 2014, nền kinh tế Malaysia có nhiều điều hứa hẹn bởi với sự cải thiện của nền kinh tế toàn cầu, nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu như Malaysia cũng sẽ có nhiều cải thiện. Tuy nhiên, tiêu dùng trong nước, đầu tư và chi tiêu chính phủ dự tính sẽ ít đi, làm cho trợ cấp cũng giảm đi. Đồng thời, năm 2014 lại là năm dự tính rằng lạm phát sẽ tăng lên vì chi phí thực phẩm, điện, xăng dầu, và vận tải sẽ tăng giá. Cộng thêm việc ra đời của một số loại thuế vào năm 2015, có vẻ như áp lực đối với việc tăng lương rất lớn, tạo ra một đợt lạm phát chi phí đẩy ở Malaysia.

Những khó khăn này làm cho Chính phủ Malaysia có vẻ như không còn tùy chọn nào khác trong việc đạt được mục tiêu tăng trưởng trên 6%, chắc chắn Chính phủ sẽ phải thực hiện các cải cách mạnh mẽ. Hiện tại, những giải pháp để Chính phủ Malaysia theo đuổi là nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động, đặc biệt là kỹ năng của các sinh viên trường đào tạo nghề và cải thiện chất lượng của đội ngũ giáo viên; giảm chảy máu chất xám; đặc biệt là không phân biệt chủng tộc và tôn giáo đối với người Malaysia.

3.2. Thái Lan

Sau Chiến tranh Thế giới thứ 2, nền kinh tế Thái Lan phát triển mạnh mẽ. Giai đoạn 1963- 1993, tốc

Hình 2: Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế của Thái Lan, giai đoạn 1994- 2011 (đơn vị %)

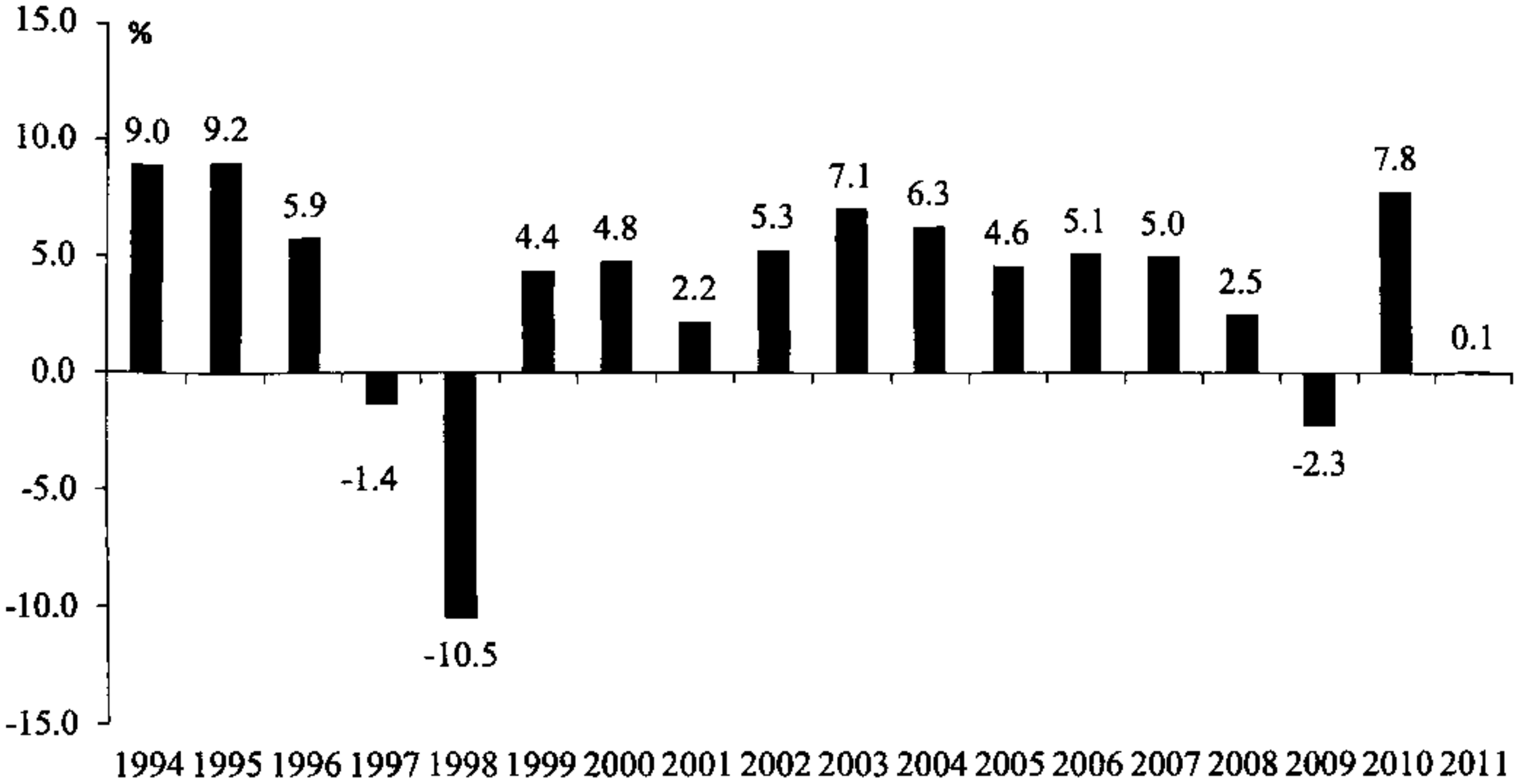

Nguồn: Somchai Jitsuchon (2012, tr. 14)

độ tăng trưởng kinh tế của Thái Lan luôn ở mức xấp xỉ 7%. Thái Lan đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong giai đoạn này như xóa nghèo (hơn 40% dân số Thái Lan đã thoát nghèo trong giai đoạn này), tăng phúc lợi xã hội, người dân được tiếp cận với các hàng hóa và dịch vụ công tốt hơn. Trong đó, đáng kể đến là giai đoạn những năm 1980, nền kinh tế Thái Lan có sự phát triển ấn tượng với tốc độ tăng trưởng gần 10% mỗi năm. Tuy nhiên, kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 đến nay, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thái Langiảm một cách đáng kinh ngạc xuống mức trung bình khoảng 4% mỗi năm. Mặc dù ngày 1/7/2011, Ngân hàng Thế giới đã thông báo Thái Lan với mức thu nhập 4.210 USD/ người/ năm đã chuyển lên nhóm nước có thu nhập trung bình cao nằm trong nhóm các nước có mức thu nhập trung bình (điều kiện để được vào nhóm các nước này là có mức thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người/ năm từ 3.976 USD đến 12.275 USD) nhưng để có thể đạt được mức thu nhập 10.000 USD/ người/ năm, Thái Lan sẽ mất rất nhiều thời gian nữa.

Sự tăng trưởng không bền vững và mức tăng trưởng thấp trong thời gian qua của nền kinh tế Thái Lan cho thấy khả năng nền kinh tế này đã rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Một quốc gia có khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình khi mà nó không điều chỉnh mô hình và các chính sách phát triển để thích ứng với sự thay đổi của môi trường bên trong và bên ngoài. Khi áp điều này vào nền kinh tế Thái Lan, thực tế đã chỉ rõ rằng, đất nước này vẫn duy trì mô hình phát triển trong giai đoạn thoát nghèo, đó là sử dụng chính sách phát triển dựa vào lao động giá rẻ và năng lực đổi mới thấp. Mô hình này đã không còn hiệu quả với Thái Lan do những nguyên nhân sau:

- Thứ nhất là thiếu lao động mà đặc biệt là lao động có trình độ kỹ năng. Nguyên nhân của vấn đề này một phần do sự thay đổi về nhân khẩu học, tình trạng thị trường đào tạo kỹ năng không hoàn hảo mà cụ thể ở đây là cung không đáp ứng nổi cầu;

- Thứ hai là phát triển dựa vào tài nguyên. Mặc dù công nghệ xanh ở Thái Lan đã được khuyến khích phát triển trong thời gian qua nhưng tình trạng phát triển dựa vào sử dụng nguồn tài nguyên sẽ vẫn có những ảnh hưởng không tốt sau này;

- Thứ ba là đầu tư thấp vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Tỷ lệ chi cho đầu tư và phát triển của Thái Lan chỉ xấp xỉ 0,2% của GDP trong thời gian qua (Somchai, 2012).Các doanh nghiệp tư nhân phần nhiều không có khả năng cạnh tranh ở thị trường nước ngoài;

- Thứ tư là thể chế kinh tế còn nhiều vấn đề hạn chế mà thể hiện là độc quyền vẫn tồn tại trong các doanh nghiệp Nhà nước, vẫn còn những luật lệ hạn chế sự cạnh tranh hoàn hảo trong một vài ngành quan trọng mà đáng kể nhất là ngành tài chính và

viễn thông; sự giậm chân tại chỗ của khu vực tư nhân, khu vực vốn đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn trước;chính sách tài khóa của Thái Lan cũng là một rào cản lớn cho đất nước này trong quá trình phát triển bởi Chính phủ Thái Lan thu thuế rất thấp, điều này hạn chế khả năng đầu tư của Chính phủ vào sự phát triển cơ sở hạ tầng, hạn chế phát triển dài hạn;

- Thứ năm là không duy trì được sự ổn định về kinh tế vĩ mô. Trước đây, sự ổn định về kinh tế vĩ mô ở Thái Lan gắn với sự ổn định về tỷ giá hối đoái và chính sách tài khóa khôn ngoan. Hiện tại, chính sách sử dụng "hệ thống tỷ giá hối đoái được quản lý linh hoạt ", thông qua nhiều cơ chế tác động, đã gây ra sự không ổn định về kinh tế vĩ mô.

Thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình là một vấn đề đặt ra đối với Thái Lan. Để có thể thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, Thái Lan xác định cần phải xây dựng được những tổ chức vững mạnh trong cả khu vực công và khu vực tư nhân. Đối với khu vực công, các tổ chức cần có tầm nhìn, minh bạch và hiệu quả trong quá trình hoạt động trong khi các tổ chức ở khu vực tư nhân cần năng động, sáng tạo và thích ứng với những sự thay đổi của môi trường. Thái Lan tập trung vào chính sách tiên phong trong đổi mới, tích lũy nguồn nhân lực, tích lũy vốn, xây dựng hệ thống khuyến khích phù hợp, và thích ứng với môi trường mới (Somchai, 2012).

4. Nguy cơ Việt Nam rơi vào bẫy thu nhập trung bình

Năm 1986, Việt Nam bắt đầu công cuộc Đổi Mới, đánh dấu quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1990 đến 2010, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 7,3%, thu nhập bình quân đầu người tăng gần gấp năm lần Sự chuyển đổi của Việt Nam – từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường và từ một đất nước rất nghèo trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình thấp trong vòng chưa đến 20 năm – đã trở thành một trong những ví dụ về nền kinh tế năng động.

Tuy nhiên, xem xét trên góc độ khác, góc độ Việt Nam mong muốn trở thành một nước kinh tế công nghiệp hiện đại, thì mọi việc lại ở điểm bắt đầu đối với Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) đã phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, theo đó, Việt Nam đặt ra mục tiêu đạt được mức thu nhập bình quân đầu người 3.000 đô la Mỹ vào năm 2020. Điều này có nghĩa là mức thu nhập bình quân đầu người phải tăng gần 10% mỗi năm - đòi hỏi Việt Nam phải nhân rộng và duy trì được thành tựu kinh tế mà mình đã đạt được trong mười năm qua trong vòng mười năm tiếp theo. Để đạt được mục tiêu này, theo Chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở trên, Việt Nam cần phải bình ổn kinh tế vĩ mô, xây dựng cơ sở hạ tầng tiêu chuẩn thế giới, xây dựng nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng và tăng cường các thể chế kinh tế thị trường của mình. Những việc đó không hề dễ dàng bởi sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua đã bộc lộ những vấn đề như tăng trưởng dựa quá nhiều vào việc sử dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường, hàng xuất khẩu thiếu đa dạng và giá trị gia tăng thấp. Tỷ trọng đóng góp của năng suất vào tăng trưởng ngày càng giảm. Giống như Malaysia và Thái Lan, những quốc gia phát triển trước và đã sa vào bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam có rất nhiều dấu hiệu mà nhiều nhà nghiên cứu lo ngại rằng Việt Nam sẽ sớm, thậm chí có chuyên gia khẳng định là Việt Nam đã rơi vào "bẫy thu nhập trung bình". Dưới đây là những dấu hiệu đó.

4.1. Nội lực của nền kinh tế chưa mạnh

Có thể thấy rằng, Việt Nam chưa xây dựng được giá trị nội tại khi mà việc phát triển vẫn còn dựa vào khai thác tài nguyên, nền kinh tế dựa vào gia công là chính với các thương hiệu của nước ngoài và năng suất lao động thấp, trình độ phát triển của công nghệ và năng lực quản lý cũng chưa được cải thiện đáng kể, cơ sở hạ tầng còn chưa đồng bộ và chưa phát triển. Những dấu hiệu này thể hiện cụ thể như sau:

4.1.1. Tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên

Điểm mấu chốt để đạt được sự tăng trưởng của Việt Nam trong thời gian qua là dựa vào khai thác tài nguyên và sử dụng lao động giá rẻ, tức làm gia công, lắp ráp. Nguyễn Kế Tuấn (2011, tr. 129) nêu rõ: "kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt được chủ yếu từ các ngành sản xuất sản phẩm thô, bao gồm khai thác tài nguyên khoáng sản và sản xuất nông lâm ngư nghiệp. 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều thuộc 2 nhóm ngành trên". Thu nhập của Việt Nam hiện nay dựa vào tới hơn 70% từ tài nguyên, gồm có: dầu thô, than đá, các khoáng sản, gỗ, gạo, thuỷ sản, cao su, cà phê. Thủy sản cũng chỉ mới là đông lạnh, chưa có chế biến. Điều Việt Nam

cần nhận ra là cùng với việc đạt được mức thu nhập trung bình thì bất bình đẳng trong xã hội cũng đã tăng ở mức rất cao. Ngoài ra, một số người buôn bất động sản, buôn bán chứng khoán rất giàu nhưng không tạo ra nhiều công ăn việc làm cho xã hội. Ô nhiễm môi trường đang diễn rất nghiêm trọng từ sông ngòi cho đến ao, hồ, nạn phá rừng ngày càng nghiêm trọng, phá rừng làm cho nước nguồn ngày càng cạn kiệt, lũ bão ngày càng gay gắt hơn, khô hạn nghiêm trọng hơn. Vì vậy, bên cạnh những thành tựu đáng trân trọng đó, Việt Nam cần hải thấy hết được những hạn chế, khuyết điểm, thiếu sót để khắc phục.

4.1.2. Nguồn nhân lực có năng suất lao động thấp

Mặc dù năng suất lao động của Việt Nam tăng liên tục từ năm 1986 cho đến nay với tốc độ khá cao, giai đoạn 1986- 2010 tăng trung bình 4,67%/ năm trong đó giai đoạn 2001- 2010 tăng trung bình 5,53%/ năm nhưng xét về mặt tuyết đối, năng suất lao động của Việt Nam vẫn thấp so với các nước khác. Cụ thể là năm 2010, năng suất lao động của Việt Nam tính theo năm của toàn nền kinh tế đạt khoảng 1.800 USD/ lao động, thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của thế giới là trên 14,6 nghìn USD/ lao động. Hoặc nếu so sánh trong khu vực chế biến chế tạo, nếu lấy mốc năng suất của Hoa Kỳ là 100 thì năng suất của khu vực công nghiệp chế biến của Việt Nam là 2,4, của Ấn Độ là 4,3, của Indonesia là 5,2, của Trung Quốc là 6,9, của Thái Lan là 7, của Malaysia là 15,1, của Singapore là 55,3 và của Hàn Quốc là 63,6 (Nguyễn Kế Tuấn, 2011).

4.1.3. Trình độ phát triển công nghệ và năng lực quản lý của các doanh nghiệp thấp

Công nghệ được hiểu theo nghĩa rộng và khá phức tạp. Tuy nhiên, trong phân tích vấn đề này, tác giả chỉ đề cập đến công nghệ là những phương pháp, quy trình và thiết bị sử dụng cho sản xuất. Theo nghĩa này, trình độ công nghệ của các tổ chức trong đó có các doanh nghiệp ở Việt Nam còn ở một khoảng cách khá xa so với trình độ công nghệ của các nước trên thế giới, điển hình ở những ngành như dệt may, chế biến thực phẩm, cơ khí, và đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các tổ chức. Tổ chức The Asian Foundation và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2011) cho biết trình độ thiết bị, công nghệ của đa số doanh nghiệp xuất khẩu may mặc ở mức trung bình mặc dù nhiều doanh nghiệp tích cực đầu tư thiết bị mới; chỉ có ít doanh nghiệp nhận được hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ; hỗ trợ nghiên cứu phát triển công nghệ phần lớn do các doanh nghiệp tự tiến hành và mua dịch vụ. Đối với các doanh nghiệp thủy sản, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp chế biến - xuất khẩu thuỷ sản hầu hết đều ở mức trên trung bình. Còn đối với các doanh nghiệp điện tử, công nghệ và trang thiết bị của doanh nghiệp trong nước lạc hậu 10 - 20 năm so với khu vực và thế giới. Chính sự yếu kém về công nghệ đã làm cho năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu, sản phẩm sản xuất ra có giá thành cao và chất lượng không phù hợp theo chuẩn mực quốc tế, không đáp ứng được các yêu cầu của các tập đoàn lớn trên thế giới.

Bên cạnh đó, năng lực quản lý của các doanh nghiệp cũng còn nhiều điểm cần hoàn thiện. Trong các doanh nghiệp của Việt Nam, hoạt động đổi mới, sáng tạo, cải tiến chưa được quan tâm đúng mức. Klaus Schwab (biên soạn. 2013) cho biết, ở nhóm các yếu tố về năng lực sáng tạo và độ chín kinh doanh, Việt Nam xếp hạng thứ 90 thế giới. Trong đó, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 100 về độ chín kinh doanh và vị trí thứ 81 về năng lực sáng tạo. Năng lực công nghệ hạn chế khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam khó cạnh tranh về giá cả cũng như chất lượng. Các doanh nghiệp của Việt Nam nếu có tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thì lại đảm nhiệm những vị trí tạo ra ít giá trị gia tăng.

4.1.4. Cơ sở hạ tầng còn chưa đồng bộ và chưa phát triển

Cơ sở hạ tầng có thể được hiểu là toàn bộ hệ thống giao thông vận tải, hệ thống liên lạc viễn thông, hệ thống cung cấp năng lượng, nước,... Hệ thống cơ sở hạ tầng quyết định sự phát triển của một nền kinh tế bởi nó cung cấp các điều kiện để các hoạt động của nền kinh tế được diễn ra. Vì vậy, tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng luôn là một trong những yêu cầu quan trọng trong phát triển kinh tế của bất kỳ một quốc gia nào.

Ở Việt Nam, mặc dù đã qua gần 30 năm đổi mới nhưng cơ sở hạ tầng vẫn trong tình trạng lạc hậu. Có thể thấy rõ điều này qua hệ thống đường cao tốc chưa đồng bộ, nhiều nơi chỉ có một loại đường giao thông tiếp cận, tình trạng đường đã xây dựng lại xuống cấp xảy ra một cách thường xuyên, hệ thống đường sắt lạc hậu, vận tải biển kém phát triển, nguy cơ thiếu điện thường xuyên xảy ra, tình trạng nước

sạch thiếu hoặc có chất lượng chưa tốt, chưa đạt yêu cầu là nước sạch vẫn xảy ra, tình trạng tắc nghẽn giao thông đô thị khá trầm trọng. Những minh chứng rõ ràng này cho thấy, chừng nào hệ thống cơ sở hạ tầng không được hiện đại hóa và đồng bộ thì Việt Nam khó có thể bứt phá vươn lên (Võ Đại Lược, 2012).

4.2. Việt Nam chưa giải quyết tốt các vấn đề xã hội và môi trường phát sinh do tăng trưởng nhanh

Trong thời gian qua, việc giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh so tăng trưởng nhanh chưa được thực hiện tốt. Cụ thể là, giải quyết việc làm chưa tạo được sự bứt phá về năng suất lao động, chưa tạo được nhiều việc làm bền vững. Tổng cục Thống kê (2013) cho biết, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị còn cao ở mức 3.21% năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của cả nước lần lượt là 1,96% và 2,74% năm 2012. Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân còn nhiều bất cập; sản xuất, quản lý và sử dụng thuốc chữa bệnh còn nhiều yếu kém, thiếu sót. Tình hình ô nhiễm thực phẩm, ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm vẫn còn cao. Hệ thống an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội chưa bao phủ rộng khắp. Hệ thống giáo dục quốc dân chưa đồng bộ, chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong điều kiện hội nhập.

Công tác bảo vệ môi trường còn nhiều mặt yếu kém. Báo cáo quốc gia của Việt Nam tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (RIO+20) cho biết tài nguyên thiên nhiên vẫn đang bị khai thác lãng phí và sử dụng kém hiệu quả, các vấn đề môi trường như ô nhiễm môi trường nước, không khí; suy giảm đa dạng sinh học; tỷ lệ thu gom chất thải rắn chưa đạt yêu cầu, khai thác khoáng sản bừa bãi gây bức xúc trong nhân dân. Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường còn chưa đồng bộ và chưa theo kịp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Việc đảm bảo bền vững về môi trường là thách thức lớn đối với Việt Nam ở tất cả các khía cạnh về môi trường (Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2012).

4.3. Thể chế kinh tế thị trường còn nhiều điểm chưa hoàn thiện

Sau gần 30 năm đổi mới cơ chế quản lý, Việt Nam đã cơ bản chuyển đổi từ thể chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việccông nhận và phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế gắn với sự phát triển đa dạng các loại hình tổ chức kinh doanh là một trong những nguyên nhân giúp nền kinh tế phát triển và gặt hái được những thành tựu đáng kể. Các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới tạo điều kiện khai thác tiềm năng và lợi thế của từng vùng và của cả nước, phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa. Nền kinh tế Việt Nam hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước thông qua luật pháp, chính sách, chiến lược, qui hoạch và các công cụ điều tiết vĩ mô khác.

Tuy nhiên, quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam vẫn còn nhiều điểm vướng mắc cả về nhận thức, việc thực thi các chính sách. Chẳng hạn như đến nay chưa có sự thống nhất quan điểm về chế độ sở hữu, hoặc việc qui định vai trò của các thành phần kinh tế trong đó các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (vốn vẫn được coi như có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế) lại là những doanh nghiệp kinh doanh với hiệu quả thấp, việc Nhà nước can thiệp sâu vào các thị trường trong nền kinh tế, hay ví dụ về nạn tham nhũng đã xảy ra trong thời gian qua... Do vậy, thể chế kinh tế chưa hoàn thiện cũng sẽ là một trong những nhân tố cản trở đến quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy rằng, Việt Nam cũng có nhiều điểm giống với những dấu hiệu rơi vào bẫy thu nhập trung bình như Malaysia và Thái Lan. Nhìn từ thực trạng của Malaysia và Thái Lan những năm trước đây, họ là những quốc gia sớm bước vào nhóm các nước có thu nhập trung bình nhưng sau đó vẫn loanh quanh tại mức này sau rất nhiều năm,Việt Nam có thể sẽ sa vào "bẫy" thu nhập trung bình" đang giăng sẵn trên con đường phát triển phía trước, hoặc thậm chí đã sa vào bẫy theo một số chuyên gia kinh tế. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải giải quyết triệt để những yếu kém nội tại ngay trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Phần tiếp theo của bài viết này đề xuất một số gợi ý đối với Việt Nam để có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Những gợi ý này cũng xuất phát từ việc tham khảo thực trạng việc cố gắng thoát bẫy trung bình của các nước đang mắc phải, trong đó có Malaysia và Thái Lan.

5. Những gợi ý đối với Việt Nam trong việc tránh bẫy thu nhập trung bình

Việc tìm kiếm giải pháp cho Việt Nam để thoát

bẫy thu nhập trung bình đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đưa ra. Trong đó, hầu hết các ý kiến đều thống nhất rằng cần tập trung vào ba giải pháp then chốt bao gồm:

Thứ nhất là hoàn thiện thể chế, hay nói cách khác dễ hiểu hơn là cần xây dựng một hệ thống quản lý đất nước tốt. Đối với vấn đề này, ở Việt Nam hiện tại còn rất nhiều vấn đề cần hoàn thiện như cơ chế sở hữu, việc quy định các thành phần kinh tế, quá trình xây dựng và thực thi các chính sách, nâng cao hiệu quả của đầu tư công, loại trừ tham nhũng,... Hệ thống quản trị tốt sẽ giúp các phần tử trong nền kinh tế làm tốt trách nhiệm của mình vì lợi ích chung và như vậy nền kinh tế sẽ được thúc đẩy phát triển theo hướng bền vững.

Thứ hai là đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực nhằm tăng năng suất và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn. Giải pháp này sẽ giúp Việt Nam có một lực lượng lao động có trình độ, có kỹ năng và đặc biệt là có khả năng đổi mới, sáng tạo và phản ứng với sự thay đổi của môi trường. Phát triển chất lượng nguồn nhân lực một mặt có thể giúp Việt Nam có mức năng suất lao động cao hơn, mặt khác tăng cường năng lực đổi mới và sáng tạo sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam ứng phó với những thay đổi đang diễn ra ngày càng nhanh trên thế giới, có khả năng sản xuất ra những sản phẩm với giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ ba là cần phát triển cơ sở hạ tầng. Việt Nam cần thực thi những giải pháp phát triển hệ thống giao thông vận tải bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, đường ống. Hệ thống cung cấp năng lượng đảm bảo các hoạt động của nền kinh tế được diễn ra. Hệ thống nước sạch phải đảm bảo chất lượng. Trong hoàn cảnh nhu cầu về cơ sở hạ tầng ở Việt Nam ngày càng tăng mà ngân sách của Chính phủ và các nhà tài trợ có hạn thì Việt Nam việc tăng cường hợp tác công tư để thực hiện các dự án đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng cũng là một trong những lựa chọn tốt.❐

Tài liệu tham khảo

Aiyar, Shekhar, Duval, Romain, Puy, Damien, Wu, Yiqun & Zhang, Longmei (2013), Economic slowdown and the middle income trap, IMF working paper, International Moneytary Fund, Washington.

Agénor, Pierre-Richard, Canuto, Otaviano & Jelenicet, Michael (2012), Avoiding the middle income trap, Economics Premise, The World Bank, No. 98 (11/2012), tr. 4 - 6.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020, ban hành ngày 16 tháng 2 năm 2011.

Egawa, Akio (2013), Will income inequality cause a middle income trap in Asia, Bruegel working paper, No. 06

Gill, Indermit & Kharas, Homi (2007), An East Asian Renaissance- Idea for economic growth, The International Bank for Reconstruction and Development / The World Bank, Washington.

Klaus Schwab (editor.) 2013, The Global Competitiveness Report 2012 - 2013, World Economic Forum, Geneva.

Nguyễn Anh Cường và Nguyễn Thị Phương Mai (2012), Kinh nghiệm của các nước Đông Nam Á trong bối cảnh thu nhập trung bình đối với nông nghiệp nông thôn Việt Nam, Tạp chí Khoa học Thủy lợi và Môi trường, số 37 (6/2012), trang 117- 121.

Nguyễn Kế Tuấn (2011), Kinh tế Việt Nam năm 2010. Nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001- 2010, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Nguyễn Kế Tuấn (2013), Kinh tế Việt Nam năm 2012: Ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2012), Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam, Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (RIO+20), Hà Nội.

Ohno, Kenichi (2006), Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản: Bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam, Nhà xuất bản Lao động xã hội, Hà Nội.

Ohno, Kenichi (2009), The middle income trap: Implications for Industrialization strategies in East-Asia and Africa, GRIPS development forum, Tokyo.

Ohno, Kenichi (2010), Tránh bẫy thu nhập trung bình: Đổi mới hoạch định chính sách công nghiệp ở Việt Nam, Kỷ

yếu hội thường niên của Diễn đàn phát triển Việt Nam "Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam", tháng 3 năm 2010, Hà Nội, trang 107- 147.

Prime Minister's Department of Malaysia, 2013, 2012 review of the Economics Transformation Program, Putrajaya.

Ramakrishnan, S. (2014), Malaysia's middle-income trap, truy cập ngày 20/6/2014, từ http://www.themalaysianinsider.com/sideviews/article/malaysias-middle-income-trap-s.-ramakrishnan

Somchai Jitsuchon (2012), Thailand in the middle income trap, TDRI Review, June 2012, Vol. 27, No. 2.

The Asian Foundation và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2011), Báo cáo nghiên cứu năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu trong ba ngành may mặc, thủy sản và điện tử ở Việt Nam, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2013), Niên giám thống kê năm 2012, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Trần Văn Thọ (2013), Bẫy thu nhập trung bình nhìn từ các nước ASEAN, Tạp chí Đô thị Việt Nam, số 28 (1/2013), trang 52-56.

Võ Đại Lược (2012), Kinh tế Việt Nam: Lý luận và thực tiễn, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Warr, Peter (2011), A nation caught in the middle income trap, East Asia Forum Quaterly, Vol. 3, No. 4, October-December 2011, tr. 4 – 6.

Woo Wing Thye (2009), Getting Malaysia out of the middle income trap. Workshop. Economic Planning Unit of the Prime Minister's Department (Malaysia), 13/8/2009.

The middle income trap: experiences from Malaysia and Thailand and implications for Vietnam

Abstract:

This paper demonstrates the situation of Malaysia and Thailand and indicates that these countries are believed to fall into the middle income trap. Based on this, the paper suggests the possibility that Vietnam can fall into the trap. Through the analyses, the paper provides some implications for Vietnam to avoid the middle income trap.

Thông tin tác giả:

**** Đỗ Thị Đông,** tiến sĩ*

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Quản trị kinh doanh, trường đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính:Kinh tế công nghiệp, quản trị năng suất và chất lượng

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: dongneu1@yahoo.com